

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7538/QĐ-UBND

Quận 1, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về giao dự toán thu- chi ngân sách nhà nước năm 2022 Khôi giáo dục

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu- chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 7527/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về việc phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 837/TTr-TCKH ngày 31 tháng 12 năm 2021 về giao dự toán thu-chi ngân sách năm 2022 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường học thuộc quận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2022 cho các trường thuộc quận và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên với tổng số tiền: 531.947.877.000 đồng (theo phụ lục đính kèm). Cụ thể:

1. Tổng thu: 531.947.877.000 đồng. (đính kèm phụ lục 01). Trong đó:

1.1. Thu học phí và thu sự nghiệp: 197.337.657.000 đồng

1.2. Ngân sách cấp đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên: 297.825.220.000 đồng.

1.3. Cân đối nguồn cải cách tiền lương của đơn vị năm 2021 chuyển sang năm 2022 chi Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND: 36.785.000.000 đồng.

2. Tổng chi: 531.947.877.000 đồng. (đính kèm Phụ lục 02)

2.1. Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên: 297.825.220.000 đồng.
Trong đó:

+ Kinh phí thực hiện tự chủ: 241.436.481.000 đồng

+ Kinh phí không thực hiện tự chủ: 23.014.739.000 đồng

+ Nguồn cải cách tiền lương: 33.374.000.000 đồng, gồm:

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương:
3.259.000.000 đồng

- Nguồn cải cách tiền lương chi Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND:
29.627.000.000 đồng

- Nguồn cải cách tiền lương chi tinh giản biên chế: 488.000.000 đồng

2.2. Nguồn cải cách tiền lương của đơn vị năm 2021 chuyển sang năm 2022 để chi Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND: 36.785.000.000 đồng.

2.3. Giao đơn vị sử dụng nguồn thu học phí và sự nghiệp khác tại đơn vị để chi hoạt động: 197.337.657.000 đồng.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu- chi ngân sách năm 2022 được Ủy ban nhân dân quận giao, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 theo đúng quy định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách, sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương, đồng thời thực hiện cơ chế tài chính theo đúng Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan. Thực hiện chế độ công khai và báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 1, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 1, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 1, Hiệu trưởng các trường thuộc quận và Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND quận: CT, PCT;
- Lưu: VT, NSTC(TCKH) MT.60b.



CHỦ TỊCH

Lê Đức Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1



DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2022
KHOÍ GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 7538 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 1)

Phụ lục: 1
ĐVT: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán thu năm 2022	Trong đó				Cân đối nguồn CCTL của đơn vị năm 2021 chuyển sang năm 2022 chi Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND
			Học phí	Sự nghiệp	Ngân sách cấp đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	
	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	531.947.877.000	14.551.740.000	182.785.917.000	297.825.220.000	36.785.000.000	
I.	Giáo dục	519.190.567.000	13.972.840.000	179.057.917.000	291.110.810.000	35.049.000.000	
	-Khối Mầm non (622-070-071)	113.186.852.000	3.644.440.000	27.083.200.000	75.728.212.000	6.731.000.000	
1	Trường mầm non Cô Giang	7.222.877.000	316.120.000	1.833.800.000	4.592.957.000	480.000.000	
2	Trường mầm non Hoa Lư	5.518.703.000	145.600.000	939.500.000	4.203.603.000	230.000.000	
3	Trường mầm non Hoa Quỳnh	6.095.921.000	228.600.000	1.059.100.000	4.017.221.000	791.000.000	
4	Trường mầm non Hoa Lan	5.501.184.000	128.800.000	960.900.000	3.975.484.000	436.000.000	
5	Trường mầm non Nguyễn Cư Trinh	5.064.769.000	174.720.000	716.700.000	3.957.349.000	216.000.000	
6	Trường mầm non Nguyễn Thái Bình	7.483.030.000	122.000.000	637.500.000	6.317.530.000	406.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán thu năm 2022	Trong đó			
			Học phí	Sự nghiệp	Ngân sách cấp đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyến	Cân đối nguồn CCCTL của đơn vị năm 2021 chuyển sang năm 2022 chi Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
7	Trường mầm non Lê Thị Riêng	6.225.842.000	187.600.000	1.187.200.000	4.341.042.000	510.000.000
8	Trường mầm non Phạm Ngũ Lão	5.359.622.000	173.600.000	1.025.700.000	3.700.322.000	460.000.000
9	Trường mầm non Tân Định	6.826.535.000	294.000.000	1.696.500.000	4.686.035.000	150.000.000
10	Trường mầm non Tuổi thơ	6.295.359.000	245.000.000	1.100.500.000	4.426.859.000	523.000.000
11	Trường mầm non Tuổi Hồng	5.221.647.000	217.000.000	827.300.000	3.883.347.000	294.000.000
12	Trường mầm non 20/10	8.978.892.000	373.800.000	1.990.800.000	6.066.292.000	548.000.000
13	Trường mầm non 30/4	9.828.510.000	212.800.000	2.803.650.000	5.931.060.000	881.000.000
14	Trường mầm Bến Thành	15.411.819.000	460.800.000	5.435.000.000	9.114.019.000	402.000.000
15	Trường mầm Bé Ngoan	12.152.142.000	364.000.000	4.869.050.000	6.515.092.000	404.000.000
	-Khối Tiểu học (622-070-072)	239.951.518.000	117.000.000	100.746.896.000	125.805.622.000	13.282.000.000
1	Trường tiểu học Phan Văn Trị	12.600.496.000		6.049.000.000	5.966.496.000	585.000.000
2	Trường tiểu học Chuông Dương	10.492.990.000		4.234.030.000	6.036.960.000	222.000.000
3	Trường tiểu học Hòa Bình	17.336.659.000		7.851.917.000	8.009.742.000	1.475.000.000
4	Trường tiểu học Kết Đoàn	18.849.127.000		7.519.000.000	11.186.127.000	144.000.000
5	Trường tiểu học Khai Minh	14.330.507.000		4.949.328.000	8.221.179.000	1.160.000.000
6	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	23.518.835.000		12.591.000.000	9.170.835.000	1.757.000.000
7	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	12.347.700.000		3.686.000.000	8.290.700.000	371.000.000

ST T	Nội dung	Dự toán thu năm 2022	Trong đó				Cân đối nguồn CCTL của đơn vị năm 2021 chuyển sang năm 2022 chi Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND
			Học phí	Sự nghiệp	Ngân sách cấp đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	
8	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình	11.775.313.000		4.444.020.000	6.713.293.000	618.000.000	
9	Trường tiểu học Nguyễn Thái Học	19.316.406.000		11.216.200.000	6.319.206.000	1.781.000.000	
10	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	19.343.281.000		8.048.000.000	10.447.281.000	848.000.000	
11	Trường tiểu học Trần Hưng Đạo	19.443.478.000		7.999.403.000	11.060.075.000	384.000.000	
12	Trường tiểu học Trần Khánh Dư	7.036.666.000		2.183.000.000	4.260.666.000	593.000.000	
13	Trường tiểu học Trần Quang Khải	5.245.594.000		1.465.998.000	3.564.596.000	215.000.000	
14	Trường tiểu học Đuốc Sóng	13.678.204.000		5.403.000.000	8.275.204.000	0	
15	Trường tiểu học Lê Ngọc Hân	16.445.262.000		7.111.000.000	7.363.262.000	1.971.000.000	
16	Trường tiểu học Lương Thế Vinh	15.055.000.000		5.508.000.000	8.559.000.000	988.000.000	
17	Trường GD chuyên biệt Tương Lai	3.136.000.000	117.000.000	488.000.000	2.361.000.000	170.000.000	
	-Khối Trung học Cơ sở (622-070-073)	166.052.197.000	10.211.400.000	51.227.821.000	89.576.976.000	15.036.000.000	
1	Trường trung học cơ sở Đức Trí	16.226.214.000	1.011.600.000	4.166.209.000	10.264.405.000	784.000.000	
2	Trường trung học cơ sở Minh Đức	26.699.279.000	1.620.000.000	10.375.864.000	13.475.415.000	1.228.000.000	
3	Trường trung học cơ sở Trần Văn Ôn	31.876.137.000	2.165.400.000	10.238.900.000	15.331.837.000	4.140.000.000	
4	Trường TH cơ sở Võ Trường Toản	19.776.644.000	1.255.500.000	3.875.949.000	11.607.195.000	3.038.000.000	
5	Trường trung học cơ sở Chu Văn An	14.194.459.000	961.200.000	4.020.065.000	8.258.194.000	955.000.000	
6	Trường trung học cơ sở Văn Lang	8.628.374.000	695.700.000	1.981.410.000	4.924.264.000	1.027.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán thu năm 2022	Trong đó			
			Học phí	Sự nghiệp	Ngân sách cấp đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên	Cân đối nguồn CCCTL của đơn vị năm 2021 chuyển sang năm 2022 chi Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
7	Trường trung học cơ sở Nguyễn Du	16.211.037.000	837.000.000	4.964.720.000	9.297.317.000	1.112.000.000
8	Trường trung học cơ sở Đồng Khởi	15.313.609.000	1.080.000.000	3.187.704.000	9.308.905.000	1.737.000.000
9	Trường THCS Huỳnh Khương Ninh	17.126.444.000	585.000.000	8.417.000.000	7.109.444.000	1.015.000.000
II.	Đào tạo khác	12.757.310.000	578.900.000	3.728.000.000	6.714.410.000	1.736.000.000
1	Trường Bồi dưỡng giáo dục (622-070-098)	2.603.010.000			2.185.010.000	418.000.000
2	Trung tâm GDNN-GDTX (622-070-075)	10.154.300.000	578.900.000	3.728.000.000	4.529.400.000	1.318.000.000



DỰ TOÀN THU- CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2022
KHỐI GIÁO DỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 7538/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 1)

Phụ lục: 2
DVT: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán chi năm 2022	Chi sự nghiệp										Ngân sách cấp chi thường xuyên										Trong đó		Cần đối nguồn CCTL của đơn vị năm 2021 chuyển sang năm 2022 chi Nhiệm vụ 03/2018/NQ- HĐND
			Tự học phí	Từ nguồn thu sự nghiệp	Tổng chi ngân sách cấp	Dự toán kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí cấp bù do thực hiện giảm học phí theo NQ 25	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ 01	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút giáo viên mầm non theo NQ 04	Kinh phí phổ cập giáo dục	Kinh phí làm thêm giờ	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn CCTL chí Nhiệm vụ 03/2018/NQ- HĐND	10% Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (không kể lương và các khoản theo lương)	Nguồn chuyển sang năm 2022 chi Nhiệm vụ 03/2018/NQ- HĐND									
																	1	2	3	4	5	6	7	8	
A	B	1=2+3+4+16	2	3	4=5+6+12	5	6=7+8+9+10+11	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16								
	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	531.947.877.000	14.551.740.000	182.785.917.000	297.825.220.000	241.436.481.000	23.014.739.000	4.116.960.000	6.065.000.000	5.312.000.000	501.779.000	7.019.000.000	33.374.000.000	29.627.000.000	3.259.000.000	488.000.000	36.785.000.000								
I	Giáo dục	519.190.567.000	13.972.840.000	179.057.917.000	291.110.810.000	234.788.471.000	22.982.339.000	4.084.560.000	6.065.000.000	5.312.000.000	501.779.000	7.019.000.000	33.340.000.000	29.627.000.000	3.225.000.000	488.000.000	35.049.000.000								
	-Khối Mầm non (622-070-071)	113.186.852.000	3.644.440.000	27.083.200.000	75.728.212.000	51.685.212.000	16.291.000.000	-	6.065.000.000	5.312.000.000	-	4.914.000.000	7.752.000.000	7.059.000.000	693.000.000	-	6.731.000.000								
1	Trường mầm non Cô Giang	7.222.877.000	316.120.000	1.833.800.000	4.592.957.000	3.172.187.000	982.770.000		381.880.000	291.890.000		309.000.000	438.000.000	395.000.000	43.000.000		480.000.000								
2	Trường mầm non Hòa Lư	5.518.703.000	145.600.000	939.500.000	4.203.603.000	2.782.603.000	843.000.000		341.920.000	272.780.000		270.000.000	578.000.000	540.000.000	38.000.000		230.000.000								
3	Trường mầm non Hòa Quýnh	6.095.921.000	228.600.000	1.059.100.000	4.017.221.000	3.066.521.000	909.700.000		312.960.000	235.000.000		264.000.000	337.000.000	300.000.000	37.000.000		436.000.000								
4	Trường mầm non Hòa Liên	5.501.184.000	128.800.000	960.900.000	3.975.484.000	2.826.524.000	811.960.000		312.960.000	235.000.000		242.000.000	513.000.000	479.000.000	34.000.000		216.000.000								
5	Trường mầm non Nguyễn Cư Trinh	5.064.769.000	174.720.000	716.700.000	3.957.349.000	2.585.557.000	858.792.000		486.648.000	437.670.000		406.000.000	765.000.000	708.000.000	57.000.000		406.000.000								
6	Trường mầm non Nguyễn Thái Bình	7.483.030.000	122.000.000	637.500.000	6.317.530.000	4.222.212.000	1.330.318.000		376.972.000	297.000.000		250.000.000	355.000.000	314.000.000	41.000.000		510.000.000								
7	Trường mầm non Lê Thị Riêng	6.225.842.000	187.600.000	1.187.200.000	4.341.042.000	3.062.070.000	923.972.000		376.972.000	297.000.000		248.000.000	246.000.000	211.000.000	35.000.000		460.000.000								
8	Trường mầm non Phạm Ngũ Lão	5.339.622.000	173.600.000	1.025.700.000	3.700.322.000	2.646.546.000	913.012.000		280.216.000	279.560.000		293.000.000	705.000.000	664.000.000	41.000.000		150.000.000								
9	Trường mầm non Tân Định	6.826.535.000	294.000.000	1.696.500.000	4.686.035.000	3.068.023.000	913.012.000		367.012.000	253.000.000		292.000.000	333.000.000	292.000.000	41.000.000		523.000.000								
10	Trường mầm non Thủ Đức	6.295.539.000	245.000.000	1.100.500.000	4.426.859.000	3.005.587.000	1.088.272.000		378.932.000	417.340.000		239.000.000	418.000.000	385.000.000	33.000.000		294.000.000								
11	Trường mầm non Tuổi Hồng	5.221.647.000	217.000.000	827.300.000	3.883.347.000	2.599.717.000	865.630.000		288.960.000	337.670.000		400.000.000	647.000.000	591.000.000	56.000.000		548.000.000								
12	Trường mầm non Tô Văn Hồng	8.978.892.000	373.800.000	1.990.800.000	6.066.292.000	4.116.332.000	1.302.960.000		479.960.000	423.000.000		412.000.000	299.000.000	242.000.000	57.000.000		881.000.000								
13	Trường mầm non 20/10	9.828.510.000	212.800.000	2.803.650.000	5.931.060.000	4.313.390.000	1.318.670.000		468.000.000	438.670.000		581.000.000	1.258.000.000	1.177.000.000	81.000.000		402.000.000								
14	Trường mầm non Bến Thành	15.411.819.000	460.800.000	5.435.000.000	9.114.019.000	5.974.689.000	1.881.330.000		715.880.000	584.450.000		413.000.000	819.000.000	761.000.000	58.000.000		404.000.000								
15	Trường mầm Bé Ngọc	12.152.142.000	364.000.000	4.869.050.000	6.515.092.000	4.243.254.000	1.452.838.000		546.648.000	493.190.000		1.230.000.000	17.190.000.000	15.703.000.000	1.487.000.000	-	13.282.000.000								
	-Khối Tiểu học (622-070-072)	239.951.515.000	117.000.000	100.746.896.000	125.805.622.000	106.973.843.000	1.641.779.000	-	-	-															
1	Trường tiểu học Phan Văn Trị	12.600.496.000		6.049.000.000	5.966.496.000	4.917.963.000	196.533.000			-															
2	Trường tiểu học Chương Dương	10.492.990.000		4.234.030.000	6.036.960.000	4.793.960.000	33.000.000																		
3	Trường tiểu học Hòa Bình	17.336.659.000		7.851.917.000	8.009.742.000	7.387.742.000	49.000.000																		
4	Trường tiểu học Kết Đoàn	18.849.127.000		7.519.000.000	11.186.127.000	8.784.127.000	83.000.000																		
5	Trường tiểu học Khai Minh	14.330.507.000		4.949.328.000	8.221.179.000	7.298.179.000	67.000.000																		
6	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	23.518.835.000		12.591.000.000	9.170.835.000	8.245.835.000	220.000.000																		
7	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	12.347.700.000		3.686.000.000	8.290.700.000	6.460.700.000	373.000.000																		
8	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình	11.775.313.000		4.444.020.000	6.713.293.000	5.633.047.000	132.246.000																		
9	Trường tiểu học Nguyễn Thái Học	19.316.406.000		11.216.200.000	6.319.206.000	6.162.206.000	72.000.000																		
10	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	19.343.281.000		8.048.000.000	10.447.281.000	8.704.281.000	70.000.000																		
11	Trường tiểu học Trần Hưng Đạo	19.443.878.000		7.999.403.000	11.060.075.000	8.837.075.000	102.000.000																		
12	Trường tiểu học Trần Khánh Dư	7.036.666.000		2.183.000.000	4.260.666.000	3.780.666.000	36.000.000																		
13	Trường tiểu học Trần Quang Khải	5.245.594.000		1.465.998.000	3.564.596.000	2.938.596.000	33.000.000																		
14	Trường tiểu học Lê Ngọc Sảng	13.678.204.000		5.403.000.000	8.275.204.000	6.310.204.000	76.000.000																		
15	Trường tiểu học Lê Ngọc Hân	16.445.262.000		7.111.000.000	7.363.262.000	7.232.262.000	30.000.000																		
16	Trường tiểu học Lương Thế Vinh	15.055.000.000		5.508.000.000	8.559.000.000	7.381.000.000	69.000.000																		
17	Trường GD chuyên biệt Trương Lai	3.136.000.000		488.000.000	2.361.000.000	2.106.000.000	-																		
	-Khối Trung học Cơ sở (622-070-073)	166.052.197.000	10.211.400.000	51.227.821.000	89.576.976.000	76.129.416.000	5.049.560.000	4.084.560.000	-	-	90.000.000	875.000.000	8.398.000.000	6.865.000.000	1.045.000.000	488.000.000	15.036.000.000								

ST T	Nội dung	Dự toán chi năm 2022	Chi sự nghiệp		Ngân sách cấp chi thường xuyên										Trong đó			Cân đối nguồn CCTL của đơn vị năm 2021 chuyển sang năm 2022 chỉ Nghị quyết 03/2018/NQ- HĐND	
			Từ học phí	Từ nguồn thu sự nghiệp	Tổng chi ngân sách cấp	Dự toán kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí cấp bù do thực hiện giảm học phí theo NQ 25	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ 01	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút giáo viên mầm non theo NQ 04	Kinh phí phổ cập giáo dục	Kinh phí làm thêm giờ	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn CCTL chỉ Nghị quyết 03/2018/NQ- HĐND	10% Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (không kể lương và các khoản theo lương)	14	15		16
A	B	I=2+3+4+16	2	3	4=5+6+12	5	6=7+8+9+10+11	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Trường trung học cơ sở Đức Trí	16.226.214.000	1.011.600.000	4.166.209.000	10.264.405.000	7.998.765.000	559.640.000	404.640.000			50.000.000	105.000.000	1.706.000.000	1.600.000.000	106.000.000			784.000.000	
2	Trường trung học cơ sở Minh Đức	26.699.279.000	1.620.000.000	10.375.864.000	13.475.415.000	10.583.415.000	801.000.000	648.000.000				153.000.000	2.091.000.000	1.941.000.000	150.000.000			1.228.000.000	
3	Trường trung học cơ sở Trần Văn Ôn	31.876.137.000	2.165.400.000	10.238.900.000	15.331.837.000	14.199.677.000	933.160.000	866.160.000			10.000.000	57.000.000	199.000.000	-	199.000.000			4.140.000.000	
4	Trường TH cơ sở Võ Trường Toản	19.776.644.000	1.255.500.000	3.875.949.000	11.607.195.000	10.795.995.000	662.200.000	502.200.000			10.000.000	150.000.000	149.000.000	-	149.000.000			3.038.000.000	
5	Trường trung học cơ sở Chu Văn An	14.194.459.000	961.200.000	4.020.065.000	8.238.194.000	6.711.714.000	473.480.000	384.480.000				89.000.000	1.073.000.000	983.000.000	90.000.000			955.000.000	
6	Trường trung học cơ sở Văn Lang	8.628.374.000	695.700.000	1.981.410.000	4.924.264.000	4.374.984.000	351.280.000	278.280.000			10.000.000	63.000.000	198.000.000	142.000.000	56.000.000			1.027.000.000	
7	Trường trung học cơ sở Nguyễn Du	16.211.037.000	837.000.000	4.964.720.000	9.297.317.000	7.358.517.000	392.800.000	334.800.000				58.000.000	1.546.000.000	956.000.000	102.000.000	488.000.000		1.112.000.000	
8	Trường trung học cơ sở Đồng Khởi	15.313.609.000	1.080.000.000	3.187.704.000	9.308.905.000	8.054.905.000	582.000.000	432.000.000				150.000.000	672.000.000	560.000.000	112.000.000			1.737.000.000	
9	Trường THCS Huỳnh Khương Ninh	17.126.444.000	585.000.000	8.417.000.000	7.109.444.000	6.051.444.000	294.000.000	234.000.000			10.000.000	50.000.000	764.000.000	683.000.000	81.000.000			1.015.000.000	
II	Đào tạo khác	12.757.310.000	578.900.000	3.728.000.000	6.714.410.000	6.648.010.000	32.400.000	32.400.000	-	-	-	-	34.000.000	-	34.000.000	-	-	1.736.000.000	
1	Trường Bồi dưỡng giáo dục (622-070-098)	2.603.010.000			2.185.010.000	2.169.010.000							16.000.000		16.000.000			418.000.000	
2	Trung tâm GDNN-GDTX (622-070-075)	10.154.300.000	578.900.000	3.728.000.000	4.529.400.000	4.479.000.000	32.400.000	32.400.000					18.000.000		18.000.000			1.318.000.000	

Ghi chú: Kinh phí Phổ cập giáo dục: 622-070-098